

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		19.111.256.302	19.091.075.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143.109.482	2.626.207.594
1. Tiền	111	V.01	143.109.482	626.207.594
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	2.343.533
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		2.343.533
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.837.915.696	14.005.184.349
1. Phải thu của khách hàng	131		5.585.759.459	2.390.582.368
2. Trả trước cho người bán	132		5.693.162.604	8.237.331.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.558.993.633	3.377.270.154
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.187.653.208	702.800.753
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.187.653.208	702.800.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.942.577.916	1.754.538.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		591.824.429	542.639.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.350.753.487	1.211.898.911
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		57.616.093.867	59.763.030.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		54.995.401.143	57.661.438.678
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	54.410.784.341	53.826.638.179
- Nguyên giá	222		77.057.815.244	68.242.119.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.647.030.903)	(14.415.481.316)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	6.000.006	9.000.003
- Nguyên giá	228		12.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.999.994)	(2.999.997)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	578.616.796	3.825.800.496
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.620.692.724	2.101.591.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.906.448.041	1.387.346.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	586.744.683	586.744.683
3. Tài sản dài hạn khác	268		127.500.000	127.500.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		76.727.350.169	78.854.105.166
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		42.592.954.356	46.076.541.372
I. Nợ ngắn hạn	310		24.112.487.341	21.817.360.645
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	10.941.034.237	13.179.834.454
2. Phải trả người bán	312		5.572.390.940	4.422.470.377
3. Người mua trả tiền trước	313			9.600.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.484.730.239	1.293.526.492
5. Phải trả người lao động	315		192.899.047	185.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3.646.067.781	2.533.320.923
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.154.743.007	193.608.399
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		120.622.090	
II. Nợ dài hạn	330		18.480.467.015	24.259.180.727
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	16.379.582.569	15.732.707.569
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.100.884.446	8.526.473.158
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.15	34.134.395.813	32.777.563.794

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.134.395.813	32.777.563.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		401.936.252	71.777.460
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		142.033.887	33.913.242
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.590.425.674	2.671.873.092
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		76.727.350.169	78.854.105.166

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Trung Kiên

Phí Thị Trúc Quỳnh

Vũ Hữu Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HẠ TẦNG MẠNG

Tầng 9, Nhà D, Khách sạn Thể thao, Làng sinh viên Hacinco, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2010		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	9.890.853.777	7.510.189.989	26.494.447.365	22.361.157.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.604.722		75.604.722	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		9.815.249.055	7.510.189.989	26.418.842.643	22.361.157.185
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	4.884.743.675	5.025.255.865	13.611.108.361	12.605.425.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.930.505.380	2.484.934.124	12.807.734.282	9.755.732.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	3.674.505	1.815.575	15.712.974	25.038.806
7. Chi phí tài chính	22		1.161.021.279	920.359.335	2.819.018.949	2.751.119.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.161.021.279	914.139.335	2.818.703.386	2.741.499.474
8. Chi phí bán hàng	24		367.553.838	392.719.266	966.949.577	929.870.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.552.163.454	1.028.232.583	4.158.469.020	3.213.576.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.853.441.314	145.438.515	4.879.009.710	2.886.204.838
11. Thu nhập khác	31		599.852	21.211	181.205.116	81.202.055
12. Chi phí khác	32		77.888.429	79.998	272.980.594	242.092.666
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(77.288.577)	(58.787)	(91.775.478)	(160.890.611)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.776.152.737	145.379.728	4.787.234.232	2.725.314.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	444.038.184	25.441.453	1.196.808.558	476.929.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.332.114.553	119.938.275	3.590.425.674	2.248.384.237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		444	40	1.197	749

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Trung Kiên

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Phí Thị Trúc Quỳnh

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010
Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hữu Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HẠ TẦNG MẠNG

Tầng 9, Nhà D, Khách sạn Thể thao, Làng sinh viên Hacinco, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B03a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.425.126.291	19.363.860.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(10.086.427.689)	(20.373.800.760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.268.554.200)	(2.330.942.799)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.781.977.708)	(2.751.119.474)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(779.121.538)	(169.464.849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		720.993.576	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.513.704.154)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(283.665.422)	(6.261.467.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(736.899.987)	(1.905.514.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.000.000	68.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		2.030.000	880.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.000	23.688.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(554.861.987)	(933.643.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.127.763.432	19.587.182.456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.758.055.317)	(12.348.597.818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.278.818)	(730.276.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.644.570.703)	6.508.308.638
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.483.098.112)	(686.802.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.626.207.594	738.408.236
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		143.109.482	51.605.714

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Hạ TẦNG MẠNG
Địa chỉ: Số 21, Lô 12B, Trung Yên 10, Trung Hoà

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh

-Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông

- Mua bán, lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và các thiết bị chống sét.

- Xây dựng các công trình viễn thông và cột ăng ten.

- Dịch vụ kỹ thuật đo chất lượng thiết bị mạng và chất lượng dịch vụ viễn thông tin học.

Ngoài ra công ty còn kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông (Dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử);

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, công trình cơ sở hạ tầng.

- Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/06 của bộ trưởng BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3-Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tương đương tiền có tính thanh khoản cao, phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm , tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử khác (nếu có).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian sử dụng hữu ích của các TSCĐ cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định :	Thời gian sử dụng(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc:	7
Phương tiện vận tải:	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 - 5

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các

khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh thực tế.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty các khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản trong năm là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian trong kỳ kế toán theo nguyên tắc làm tròn tháng.

-Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành:

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc

kỳ kế toán. Năm 2009, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009. Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

*Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng có mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị của khấu trừ chuyển sang các năm sau của cá khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

14-Cac nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

05 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	66.460.070.923	1.450.670.704	331.377.868	68.242.119.495
- Mua sắm mới		1.030.634.364	72.353.623	1.102.987.987
- XDCB hoàn thành	8.037.134.944			8.037.134.944
- Thanh lý, nhượng bán		(324.427.182)		(324.427.182)
Số dư cuối kỳ	74.497.205.867	2.156.877.886	403.731.491	77.057.815.244
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.601.611.910	633.053.804	180.815.602	14.415.481.316
- Trích khấu hao	8.150.801.498	205.556.703	43.712.103	8.400.070.304
- Thanh lý, nhượng bán		(168.520.717)		(168.520.717)
Số dư cuối kỳ	21.752.413.408	670.089.790	224.527.705	22.647.030.903
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày 01/01/2010	52.858.459.013	817.616.900	150.562.266	53.826.638.179
Tại ngày 30/09/2010	52.744.792.459	1.486.788.096	179.203.786	54.410.784.341

06 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm			12.000.000	12.000.000
- Mua sắm mới				0
- XDCB hoàn thành				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ			12.000.000	12.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			2.999.997	2.999.997
- Trích khấu hao			2.999.997	2.999.997
- Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối kỳ			5.999.994	5.999.994
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình				
Tại ngày 01/01/2010			9.000.003	9.000.003
Tại ngày 30/09/2010			6.000.006	6.000.006

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán :

Đơn vị tính : VNĐ

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	126,051,235	8,852,423
- Tiền gửi ngân hàng	17,058,247	617,355,171
- Các khoản tương đương tiền	0	2,000,000,000
Cộng	143,109,482	2,626,207,594
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0	2,343,533
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	2,343,533
03 - Các khoản phải thu khác		
- Phải thu tiền điện, xăng dầu các trạm	3,417,903,373	2,406,385,638
- Vật tư thu hồi các trạm	138,544,087	138,544,087
- ứng trước tiền cổ tức năm 2009 (*)	0	818,400,000
- Phải thu khác	2,546,173	13,940,429
Cộng	3,558,993,633	3,377,270,154
<p>(*): Đây là khoản tạm ứng cổ tức 2009 bằng 3% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 12/05/2009.</p>		
04 - Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	516,973,718	535,017,946
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	670,679,490	167,782,807
- Hàng hoá	0	-
Cộng	1,187,653,208	702,800,753

07 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Chi phí các trạm BTS	578,616,796	3,825,800,496
Cộng	578,616,796	3,825,800,496
08 - Chi phí trả trước dài hạn:	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	132,493,797	80,523,439
- Chi phí trả trước khác	1,773,954,244	1,306,823,227
Cộng	1,906,448,041	1,387,346,666
09 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản trích trước chi phí thuê mặt bằng trạm cho các khoản chi phí thuê chưa có hoá đơn tài chính.	586,744,683	586,744,683
Cộng	586,744,683	586,744,683
10 – Vay và nợ ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Vay ngắn hạn	6,741,875,004	5,000,634,445
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4,199,159,233	8,179,200,009
Cộng	10,941,034,237	13,179,834,454
11 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	194,361,509	408,595,042
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,282,955,582	865,268,562
- Thuế thu nhập cá nhân	7,413,148	19,662,888
Cộng	1,484,730,239	1,293,526,492
12 – Chi phí phải trả	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Chi phí lãi vay phải trả	223,069,898	186,342,190
- Chi phí thuê mặt bằng	3,422,997,883	2,346,978,733
Cộng	3,646,067,781	2,533,320,923

13 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	73,342,890	354,446
- Bảo hiểm y tế	14,142,761	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,166,910	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Phải trả cổ tức năm 2009(*)	1,279,200,000	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	780,890,446	144,807,853
- Phải thu khác	0	48,446,100
Cộng	2,154,743,007	193,608,399

(*): Đây là số tiền cổ tức năm 2009 còn phải trả theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 09/07/2010.

14 – Vay và nợ dài hạn:	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
A — Vay dài hạn:	20,578,741,802	23,911,907,578
- Vay ngân hàng	11,097,104,485	13,253,070,261
- Vay đối tượng khác	10,757,097,627	10,658,837,317
B — Nợ dài hạn:	(4,199,159,233)	(8,179,200,009)
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(4,199,159,233)	(8,179,200,009)
Cộng	16,379,582,569	15,732,707,569

15 –Vốn chủ sở hữu

A - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2009	30,000,000,000	32,013,478	180,121,307	597,284,352	30,873,419,137
Lãi trong năm	0	0	0	2,671,873,092	2,671,873,092
Chia cổ tức	0	(27,964,453)	(168,072,282)	(403,963,265)	(600,000,000)
Chia các quỹ	0	29,864,217	59,728,435	(149,321,087)	12,371,565
Thù lao cho HĐQT	0	0	0	(44,000,000)	(44,000,000)
Giảm khác	0	0	0	0	(136,100,000)
Tại ngày 31/12/2009	30,000,000,000	33,913,242	71,777,460	2,671,873,092	32,777,563,794
Tại ngày 01/01/2010	30,000,000,000	33,913,242	71,777,460	2,671,873,092	32,777,563,794
Lãi trong kỳ	0	0	0	3,590,425,674	3,590,425,674
Chia cổ tức	0	0	0	(2,100,000,000)	(2,100,000,000)
Chia các quỹ	0	108,120,645	330,158,792	(571,873,092)	(133,593,655)
Thù lao cho HĐQT	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2010	30,000,000,000	142,033,887	401,936,252	3,590,425,674	34,134,395,813

B — Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo CNĐKKD		Vốn đã góp			
			Tại ngày 30/09/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Tài chính Bưu điện	6,000,000,000	20	1,000,000,000	3,33	1,000,000,000	3,33
Công ty TNHH Thiên Việt	6,000,000,000	20	1,500,000,000	5	1,500,000,000	5
Công ty CP Vật tư Bưu điện	2,000,000,000	6,67	2,000,000,000	6,67	2,000,000,000	6,67
Các cổ đông khác	16,000,000,000	53,33	25,500,000,000	85	25,500,000,000	85
Cộng	30,000,000,000	100	30,000,000,000	100	30,000,000,000	100

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng 2010	9 tháng 2009
16 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,494,447,365	22,361,157,185
- Doanh thu cho thuê các trạm BTS, Inbuilding	25,359,687,557	20,621,448,185
- Doanh thu bán hàng hoá	1,134,759,808	1,739,709,000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	75,604,722	0
- Hàng bán bị trả lại	75,604,722	0
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,418,842,643	22,361,157,185
	9 tháng 2010	9 tháng 2009
17 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cho thuê các trạm BTS, Inbuilding	13,214,620,698	11,013,313,787
- Giá vốn bán hàng hoá	396,487,663	1,592.111,324
Cộng	13,611,108,361	12,605,425,111
	9 tháng 2010	9 tháng 2009
18 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi cho vay, tiền gửi	13,947,170	23,688,806
- Lãi bán cổ phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,804	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,755,000	1,350,000
Cộng	15,712,974	25,038,806
	9 tháng 2010	9 tháng 2009
19- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	2,818,703,386	2,741,499,474
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	313,533	0

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	6,220,000
- Chi phí tài chính khác	2,030	3,400,000
Cộng	2,819,018,949	2,751,119,474

20 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng 2010	9 tháng 2009
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,787,234,232	2,725,314,227
- Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận		
- Các khoản chênh lệch vĩnh viễn		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN		
- Các khoản chênh lệch tạm thời		
- Tăng (giảm) giá vốn hàng bán trích trước		
- Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	4,787,234,232	2,725,314,227
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN ước tính trong kỳ	1,196,808,558	681,328,557
- ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	0	(204,398,567)
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	1,196,808,558	476,929,990

21- Thông tin với các bên liên quan

• Các khoản phải thu	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 30/09/ 2009
- Ký quỹ bảo lãnh tại Cty Tài chính Bưu điện	100,000,000	100,000,000
- Phải thu của Cty Thiên Việt	216,875,788	214,885,000
Cộng	316,875,788	314,885,000

• Các khoản phải trả	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 30/09/2009
- Vay và nợ dài hạn		
Công ty Tài chính Bưu điện	9,481,637,317	11,962,265,216
Cộng	9,481,637,317	11,962,265,216

• Mua hàng		Từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010
- Phí bảo lãnh của Công ty Tài chính Bưu điện		770,000
- Lãi vay Công ty Tài chính Bưu điện		1,264,883,894
Cộng		1,265,653,894

• Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao HĐQT	Từ ngày 01/01/2010
	đến ngày 30/09/2010
- Thu nhập của Ban Giám đốc	360,000,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	81,000,000
Cộng	441,000,000

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Trung Kiên

Phí Thị Trúc Quỳnh

Vũ Hữu Thịnh